

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 NĂM HỌC 2023 – 2024

Môn: Địa lí. Khối: 11

Giới hạn chương trình: Từ bài 1 đến bài 15

A. MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng (TL)		Vận dụng cao (TL)		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Vấn đề về kinh tế- xã hội	Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế-xã hội của các nhóm nước	4								1,0 điểm
		Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu									
Khu vực Mỹ Latinh	Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên										
	Dân cư xã hội										
	Kinh tế										

		Cộng hoà liên Bang Brasil: tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần giải quyết									
2	Liên minh Châu Âu	Một liên kết khu vực lớn	6			1a*		2a*		2b*	3,0 điểm
		Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới									
		Cộng hoà Liên Bang Đức: Công nghiệp									
3	Khu vực Đông Nam Á	Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên									
		Dân cư - xã hội									
		Kinh tế									
		Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)									
		Hoạt động kinh tế đối ngoại									

4	Khu vực Tây Nam	Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	6	1b	2a*	2b*	3,0 điểm
Tổng hợp chung			40% - 4 điểm	30% - 3 điểm	20% - 2 điểm	10% - 1 điểm	

B. HỆ THỐNG LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

Bài 1: SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

I. Các nhóm nước

- Trên thế giới có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau về đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội, trình độ phát triển và được chia làm 2 nhóm nước: phát triển và đang phát triển.
- Dựa trên 3 chỉ số để đánh giá:
 - + Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người) = Tổng thu nhập quốc gia/dân số: phản ánh mức sống của người dân trong một nước.
 - + Cơ cấu kinh tế: Tập hợp các ngành, lĩnh vực và bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định với nhau (cơ cấu kinh tế quan trọng nhất). Cơ cấu ngành kinh tế là chỉ tiêu phản ánh mức độ đóng góp của các ngành kinh tế vào GDP của một nước, thể hiện trình độ phát triển KH-CN, lực lượng sản xuất... của nền sản xuất xã hội.
 - + Chỉ số phát triển con người (HDI): thước đo phản ánh sự phát triển của con người: sức khỏe, học vấn, thu nhập.
- Các nước đang phát triển thường có GDP/ người thấp, nợ nước ngoài nhiều, HDI thấp.
- Các nước phát triển thì ngược lại.

- Một số nước và vùng lãnh thổ đã trải qua quá trình công nghiệp hoá và đạt được trình độ nhất định về công nghiệp gọi chung là các nước công nghiệp mới (NICs) như: Hàn Quốc, Đài Loan, Singapo...

II. Sự khác biệt về triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước.

Tiêu chí		Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Kinh tế	Quy mô kinh tế	Lớn	Trung bình và thấp
	Tốc độ tăng kinh tế	Khá ổn định	Khá cao
	Cơ cấu kinh tế	Tiến hành CNH từ sớm và thường tiên phong các cuộc cách mạng công nghiệp. + Ngành dịch vụ có đóng góp nhiều nhất trong GDP + Đang tập trung vào đổi mới và phát triển sản phẩm có hàm lượng KH-CN và tri thức cao	Có sự chuyển dịch theo CNH- HĐH với tỉ trọng các ngành CN, XD, DV có xu hướng tăng. + Một số nước đang phát triển bắt đầu chú trọng phát triển các lĩnh vực có hàm lượng KH-CN và tri thức cao.

Tiêu chí		Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Xã hội	- Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số	Thấp	- Xu hướng giảm, 1 số quốc gia còn cao.
	- Cơ cấu dân số	Già	- Trẻ, đang có xu hướng già hoá.
	Đô thị hoá	ĐTH sớm, tỉ lệ dân thành thị cao, cơ sở hạ tầng khá hiện đại và đồng bộ	Đô thị hoá diễn ra nhanh, song tỉ lệ dân thành thị chưa cao.
	Chất lượng cuộc sống	Cao	Mức cao, trung bình và thấp
	Y tế, giáo dục	Dịch vụ chất lượng tốt tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình cao.	Dịch vụ đang dần được cải thiện, tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên đang tăng dần.

Bài 2: XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ

I. Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế.

- Là quá trình **liên kết** các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt: kinh tế, văn hóa, khoa học,... Toàn cầu hoá kinh tế có **tác động mạnh mẽ** đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội thế giới.

1. Biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế

- Các dòng hàng hoá – dịch vụ, vốn, lao động và tri thức ngày càng được tự do di chuyển.
- Các giao dịch quốc tế về thương mại, đầu tư và tài chính tăng nhanh.
- Hình thành và phát triển các tổ chức kinh tế toàn cầu.
- Các công ty xuyên quốc gia ngày càng mở rộng phạm vi hoạt động.
- Các tiêu chuẩn toàn cầu được áp dụng ngày càng rộng rãi trong quá trình sản xuất kinh doanh.

2. Hệ quả của toàn cầu hóa

Tích cực:	<ul style="list-style-type: none"> + Tăng cường chuyên môn hoá và hợp tác hoá trong sản xuất, thúc đẩy phân công lao động, qua đó lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ. + Có sự chuyên dịch cơ cấu kinh tế tại các nước theo hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ có hàm lượng công nghệ và tri thức cao, hướng tới phát triển xanh và bền vững + Tạo ra sự dịch chuyển các yếu tố sản xuất như lao động, vốn, công nghệ và tri thức. Hình thành và phát triển các mạng lưới, chuỗi liên kết toàn cầu nhằm tận dụng tối đa lợi thế của các nước, các khu vực
Tiêu cực:	Gia tăng sự phân hoá trình độ phát triển kinh tế và khoảng cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước.

3. Ảnh hưởng của toàn cầu hoá

Tích cực	<ul style="list-style-type: none"> - Góp phần khai thác lợi thế cạnh tranh của từng quốc gia, tăng cường chuyên môn hoá và phân công lao động trên phạm vi quốc tế, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. - Thúc đẩy các nước cải cách kinh tế, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thể chế phát triển kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh... - Gia tăng các nguồn lực bên ngoài (vốn, lao động, công nghệ,...)
Tiêu cực	- Gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước, gây ra vấn đề về môi trường, rác thải, đặc biệt rác thải nhựa.

II. Khu vực hoá kinh tế.

1. Khái niệm

- Khu vực hoá kinh tế là quá trình liên kết và hợp tác kinh tế giữa các nước trong các khu vực trên thế giới trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội hoặc có chung mục tiêu và lợi ích phát triển.

2. Biểu hiện

- Gia tăng số lượng và quy mô của các tổ chức khu vực trên thế giới
- Các hợp tác trong khu vực ngày càng đa dạng và có nhiều hình thức khác nhau như: liên minh kinh tế, hợp tác kinh tế, liên minh thuế quan.

3. Hệ quả

- Tạo lập một thị trường sản xuất và tiêu dùng rộng lớn.
- Thúc đẩy đầu tư và thương mại nội khối.
- Thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường ở các quốc gia.
- Hình thành các rào cản thương mại

4. Ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới

- Giúp các nước trong khu vực có thể dễ dàng liên kết với nhau và rút ngắn khoảng cách đạt được mục tiêu phát triển kinh tế.
- Giúp các nước giải quyết các vấn đề chung của khu vực và nâng cao vị thế khu vực so với các khu vực khác trên thế giới. Tăng sức mạnh cạnh tranh của khu vực và khai thác được các lợi thế của các thành viên trong khu vực.
- Bổ sung cho toàn cầu hoá kinh tế và từng bước làm nền cho kinh tế thế giới trở thành một hệ thống nhất.

Bài 4: MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC, AN NINH TOÀN CẦU

I. Một số tổ chức quốc tế và khu vực

Tên tổ chức	Liên Hợp Quốc	WTO	ÌMF	APEC
Năm thành lập	1945	1995	1944	1989
Số thành viên	193	164	190	21
Năm VN gia nhập	1977	2007	1976	1998
Tôn chỉ hoạt động	Bảo đảm một nền hoà bình và trật tự thế giới bền vững	Thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi, minh bạch.	Thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu, bảo đảm sự ổn định tài chính.	Thúc đẩy tự do thương mại, đầu tư và mở cửa trong khu vực châu Á – TBD

Mục tiêu hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế - Thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia - Thực hiện hợp tác quốc tế thông qua giải quyết các vấn đề quốc tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hoá và dịch vụ trên thế giới. - Thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường. - Giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên trong khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương - Nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân các nước thành viên 	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy sự hợp tác tiền tệ quốc tế. - Bảo đảm sự ổn định của hệ thống tiền tệ quốc tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giữ vững sự tăng trưởng và phát triển trong khu vực. - Tăng cường hệ thống đa phương mở. - Phát huy những tác động tích cực của sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau
--------------------	--	--	--	---

II. An ninh toàn cầu và bảo vệ hoà bình trên thế giới

1. An ninh toàn cầu

Vấn đề	An ninh lương thực	An ninh toàn cầu	An ninh nguồn nước	An ninh mạng
Khái niệm	Là việc đảm bảo mọi người có quyền tiếp cận các nguồn năng lượng một cách đầy đủ, an toàn để duy trì cuộc sống khoẻ mạnh.	Là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng, dưới nhiều hình thức khác nhau để phục vụ cho nhu cầu của con người và hoạt động kinh tế - xã hội.	Là việc đảm bảo số lượng, chất lượng nước phục vụ dân sinh trong mọi tình huống, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động kinh tế, đảm bảo cho mọi người dân được tiếp cận, sử dụng nước công bằng, hợp lí	Là sự đảm bảo hoạt động trên không gian mạng không gây hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân
Nguyên nhân	Xung đột vũ trang, chiến tranh. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh =>	- Những thay đổi trong thị trường dầu mỏ và các năng lượng khác.	- Nguồn nước bị ô nhiễm. - Sử dụng nước kém hiệu quả, lãng phí. - Tình trạng khan hiếm nước do biến đổi khí hậu.	Phát tán thông tin sai, vi rút, lộ dữ liệu cá nhân... diễn biến nhanh, phức tạp và tác động đến đời sống, kinh tế, chính trị,

	Làm gián đoạn nguồn sản xuất và cung ứng lương thực, thực phẩm.	- Xung đột vũ trang, biến đổi khí hậu => An ninh năng lượng không được đảm bảo	- Tranh chấp nguồn nước các quốc gia có chung lưu vực sông.	an ninh, quốc phòng của mỗi quốc gia và thế giới.
Giải pháp	- Cung cấp lương thực và cứu trợ nhân đạo cho các khu vực mất an ninh lương thực nghiêm trọng. - Đẩy mạnh sản xuất lương thực bằng nhiều cách. - Nâng cao vai trò của các tổ chức quốc tế để giải quyết vấn đề an ninh lương thực toàn cầu.	- Đẩy mạnh tiết kiệm năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo. - Khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên và tìm kiếm nguồn năng lượng mới. - Tăng cường vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc đàm phán, hợp tác, phân phối năng lượng. - Các quốc gia phối hợp với nhau để giải quyết.	- Các quốc gia thường xuyên phối hợp, nghiên cứu thảo luận các giải pháp đảm bảo an ninh nguồn nước.	- Nhiều quốc gia, tổ chức, liên minh quốc tế ban hành chiến lược an ninh mạng, các đạo luật về an ninh mạng. - Thành lập các lực lượng chuyên trách về an ninh mạng, chiến tranh mạng, phòng chống khủng bố mạng. - Các quốc gia, các cơ quan, tổ chức quốc tế, công nghệ cần hợp tác chặt chẽ trong phòng, chống tấn công mạng và tội phạm mạng.

2. Sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình trên thế giới

- Bảo vệ hoà bình là bảo đảm tình trạng bình yên, ổn định cho phát triển, không có chiến tranh, xung đột vũ trang, duy trì mối quan hệ hiểu biết, tôn trọng, bình đẳng và hợp pháp giữa các quốc gia, dân tộc, người dân.
- Phải bảo vệ hoà bình vì:
 - + Hoà bình là khát vọng của mỗi quốc gia và toàn nhân loại.
 - + Bảo vệ hoà bình giúp các nước chung tay giải quyết các vấn đề an ninh toàn cầu.
 - + Bảo vệ hoà bình cũng là bảo vệ cho đất nước ngày càng thịnh vượng.
- Biện pháp bảo vệ hoà bình:
 - + Các quốc gia cần tăng cường đối thoại để giải quyết mâu thuẫn, xung đột.
 - + Loại bỏ vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt.

- + Tham gia tích cực vào lực lượng giữ gìn hoà bình Liên hợp quốc.
- + Tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia nhằm nâng cao vai trò của các tổ chức quốc tế.

Bài 6: KHU VỰC MỸ LA TINH

A. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư xã hội khu vực Mỹ La tinh

1. Vị trí địa lí

- Bao gồm: Mê-hi-cô, eo đất Trung Mỹ, vùng Caribe và toàn bộ lục địa Nam Mỹ.
- Vị trí: nằm ở bán cầu Tây, giáo Đại Tây Dương, Thái Bình Dương, Nam Đại Dương.
- Có kênh đào Panama có vị trí rất quan trọng.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Ảnh hưởng	
		Thuận lợi	Khó khăn
Địa hình và đất	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình đa dạng, phức tạp: + Phía tây: miền núi cao, bị chia cắt mạnh với nhiều thiên tai như động đất, núi lửa. + Phía đông: miền núi thấp, các sơn nguyên và đồng bằng. - Đất đai: đa dạng, chủ yếu đất feralit hình thành từ dung nham núi lửa và phù sa 	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng núi thấp, sơn nguyên, đồng bằng thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây lương thực và chăn nuôi gia súc. - Vùng biển Caribe trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và phát triển du lịch. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều thiên tai: động đất, núi lửa.
Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Phân hoá đa dạng, chủ yếu mang tính chất nóng ẩm. - Các đới và kiểu khí hậu: + Khí hậu xích đạo quanh năm nóng ẩm. + Khí hậu cận xích đạo 2 mùa khô và mưa. + Khí hậu nhiệt đới quanh năm nóng. + Khí hậu cận nhiệt. + Khí hậu núi cao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển nông nghiệp nhiệt đới, cây ăn quả, cây công nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số khu vực có khí hậu khắc nghiệt (oang mạc A-ta-ca-ma quá khô hạn, phía tây A-ma-dôn quá ẩm ướt). - Vùng biển Caribi và dải đất Trung Mĩ chịu ảnh hưởng của bão nhiệt đới, lũ, ngập lụt

Sông, hồ	- Có nhiều sông lớn, nhiều nước quanh năm. - Có nhiều hồ có nguồn gốc kiến tạo, núi lửa, băng hà.	- Có giá trị về giao thông, tưới tiêu, phát triển thủy điện và du lịch.	
Sinh vật	- Thảm thực vật đa dạng, phân hoá theo khí hậu, rừng A-ma-dôn được xem là “Lá phổi xanh của Trái Đất”.	- Cung cấp gỗ quan trọng cho nền kinh tế, có ý nghĩa đa dạng sinh học, điều hoà khí hậu	- Diện tích rừng tự nhiên có xu hướng giảm do khai thác lấy gỗ, lấy đất canh tác và làm đường giao thông.
Khoáng sản	- Rất giàu có, đa dạng từ kim loại màu, kim loại quý đến nhiên liệu. - Tập trung ở vùng núi An-đét và phía đông nam sơn nguyên Brazil	- Là nguyên liệu để phát triển ngành công nghiệp và xuất khẩu.	- Đang có nguy cơ cạn kiệt do khai thác quá mức.
Biển	- Giáp 3 đại dương lớn.	- Tài nguyên biển phong phú, phát triển các ngành kinh tế biển (xây dựng cảng biển, giao thông vận tải biển, du lịch).	- Ảnh hưởng của bão.

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Dân số ngày càng tăng lên, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm.
- Brazil là quốc gia đông dân nhất.
- Khu vực đa chủng tộc và có tỉ lệ người lai cao nhất thế giới.
- Có cấu dân số vàng và có xu hướng già hoá.
- Mật độ dân số thấp, phân bố dân cư chưa hợp lí. Tình trạng di cư là vấn nạn lớn.

=> Ảnh hưởng:

- + Thuận lợi: Dân số đông có lực lượng lao động dồi dào tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư..
- + Khó khăn: Phân bố dân cư chưa hợp lí gây khó khăn trong khai thác tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế.

2. Đô thị hoá

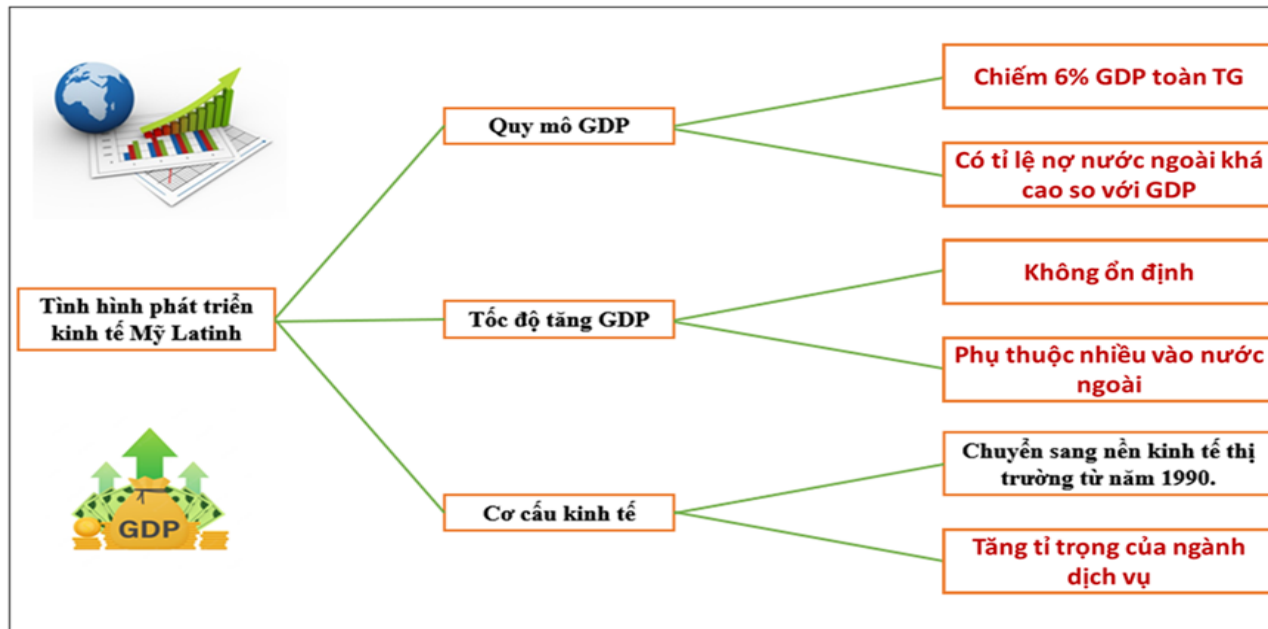
- Gắn liền với quá trình nhập cư và lịch sử khai thác lãnh thổ.
- Tỉ lệ dân thành thị tương đối cao.
- Đô thị hoá tự phát: nhiều đô thị trên 10 triệu dân => gây ra nhiều tiêu cực: thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, vấn đề an ninh trật tự.

3. Xã hội

- Nền văn hoá độc đáo nhiều lễ hội, ẩm thực, âm nhạc.
- Chất lượng cuộc sống ngày càng tăng cao.
- Có sự phân chia giàu nghèo, xung đột ở một số quốc gia.

B. KINH TẾ

I. Tình hình phát triển kinh tế



II. Các ngành kinh tế

Các ngành	Sự phát triển	Phân bố

<p>Công nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu cây trồng của Mỹ-latinh rất đa dạng gồm cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả. Các cây lương thực chính là ngô, lúa mì. - Cây công nghiệp là thế mạnh trong nông nghiệp Mỹ latin. Các cây công nghiệp chính là cà phê, ca cao, đậu tương, mía, thuốc lá, bông, cao su... Các vật nuôi chủ yếu ở Mỹ latin là bò, gia cầm. - Hiện nay, nông nghiệp Mỹ latin đang phát triển theo hướng chuyên môn hoá, hiện đại hoá, đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các nước sản xuất lương thực hàng đầu là Braxin, Ác-hen-ti-na, Pa-ra-goay, Mê-hi-cô. - Các nước có ngành chăn nuôi phát triển nhất là Braxin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na.
<p>Nông nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghiệp đóng góp quan trọng vào GDP của khu vực Mỹ latin. Công nghiệp khai khoáng rất phát triển dựa trên nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú. Mỹ latin là nơi sản xuất 45% lượng đồng, 50% lượng bạc, 21% lượng kẽm của thế giới. Mỹ latin cũng là khu vực khai thác nhiều dầu mỏ và khí tự nhiên của thế giới. - Các ngành công nghiệp sản xuất oto, máy bay được chú trọng phát triển, nhiều sản phẩm đạt trình độ công nghệ cao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngành công nghiệp khai khoáng phát triển nhất ở Bra-xin, Vê-nê-xu-ê-la, Chi-lê, Mê-hi-cô. - Các nước phát triển mạnh nhất là Ác-hen-ti-na, Bra-xin, Chi-lê, Mê-hi-Cô.
<p>Dịch vụ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ngành dịch vụ đóng góp nhiều nhất vào GDP của khu vực và tỉ trọng có xu hướng tăng. - Lĩnh vực dịch vụ quan trọng của Mỹ latin là ngoại thương. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là quặng khoáng sản, dầu thô, các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, thịt, sữa... Các đối tác 	<ul style="list-style-type: none"> - Braxin, Mehico, Achentina.

thương mại chính của Mỹ latin là Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc. Du lịch cũng là ngành kinh tế quan trọng của khu vực.
--

BÀI 8: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI Ở CỘNG HOÀ LIÊN BANG BRA-XIN

Kinh tế - xã hội Bra-xin tồn tại một số vấn đề cần giải quyết như:

- + Thu nhập của người dân Bra-xin có sự chênh lệch rất lớn: 10% những người giàu nhất chiếm hơn 40% GDP, trong khi 10% những người nghèo nhất chỉ chiếm khoảng 1% GDP.
- + Các vùng trong nước có sự phân hóa lớn. Vùng Đông Nam tập trung trên 40% số dân và chiếm trên 60% GDP, trong khi các vùng Trung Tây và Bắc chỉ có khoảng 10% số dân và chiếm khoảng 10% GDP.
- + Mất an ninh, trật tự xã hội là một vấn đề cần phải giải quyết ở Bra-xin.
- + Tỷ lệ dân thành thị rất cao (87% năm 2020). Đô thị hóa tự phát, không gắn với công nghiệp hoá đã làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội và môi trường đô thị: tỉ lệ thất nghiệp cao, bên cạnh các tòa nhà cao tầng hiện đại là các khu nhà "ổ chuột" của dân nghèo.

BÀI 9: LIÊN MINH CHÂU ÂU – MỘT LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC LỚN

I. Quy mô, mục tiêu và thể chế hoạt động của EU

1. Quy mô

- Năm 1957, Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập với 6 quốc gia thành viên.
- Năm 1967, tổ chức này hợp nhất với Cộng đồng Than và Thép châu Âu và Cộng đồng Nguyên tử châu Âu thành Cộng đồng châu Âu (tiền thân của EU).
- Ngày 1/11/1993, Hiệp ước Ma-xtrích có hiệu lực, là cột mốc đánh dấu sự thành lập chính thức của EU.

Quy mô của EU ngày càng mở rộng cả về số thành viên, diện tích, số dân và GDP. Năm 2021, EU có 27 quốc gia thành viên, chiếm 17,8% GDP toàn thế giới.

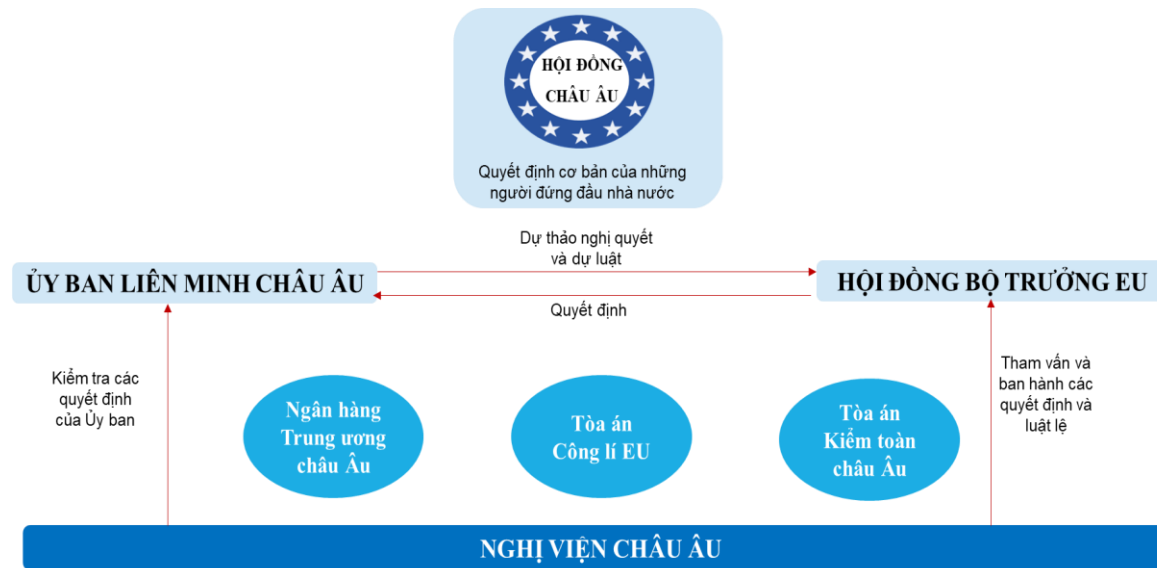
2. Mục tiêu của EU

- Max- xtrich (1993): EU xây dựng và phát triển liên minh kinh tế và tiền tệ với một đơn vị tiền tệ chung; liên minh chính trị với chính sách đối ngoại, an ninh chung và hợp tác về tư pháp, nội vụ.

=> Với ba trụ cột về kinh tế, chính trị và tư pháp, Hiệp ước hướng đến xây dựng EU thành khu vực tự do và liên kết chặt chẽ.

- Lixbon (2009): xây dựng một khu vực dân chủ hơn, hiệu quả hơn và có khả năng giải quyết tốt hơn các vấn đề toàn cầu.

3. Thê chế



- Hội đồng Châu Âu: Là cơ quan quyền lực cao nhất của EU, gồm 27 nguyên thủ các nước thành viên.

- Nghị Viện Châu Âu: là cơ quan làm luật của EU, đại diện cho công dân EU

- Ủy ban Châu Âu: Cơ quan điều hành, đại diện cho lợi ích chung của EU.
- Hội đồng Liên minh châu Âu: là cơ quan làm luật của EU, đại diện cho các chính phủ.

III. Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới

1. Quy mô nền kinh tế

- Năm 2021, GDP của EU chiếm 17,8% GDP toàn cầu .
- GDP/người đạt mức cao (38 234 USD), gấp 3.1 lần mức trung bình toàn thế giới.
- Ba nền kinh tế lớn nhất EU là Cộng hòa Liên bang Đức, Pháp, I-ta-li-a.

2. Một số lĩnh vực dịch vụ

Thương mại	Đầu tư nước ngoài	Tài chính ngân hàng
+ EU là một trung tâm thương mại lớn trên thế giới + Tác động đến thị trường toàn cầu: xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, mua sắm công và quyền sở hữu trí tuệ. Năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của EU cao nhất thế giới	+ EU có giá trị đầu tư ra nước ngoài cao thứ hai trên thế giới. + Nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của EU cao nhất thế giới. + EU góp phần cải thiện môi trường đầu tư ở các nước theo hướng bình đẳng, minh bạch và thuận lợi hơn.	+ Tác động đến các quy định, sự minh bạch, dịch vụ và công nghệ tài chính của thế giới. + Sức mạnh: ngân hàng, bảo hiểm và thị trường vốn.

3. Một số lĩnh vực sản xuất

- Có vị thế cao: chế tạo máy, hoá chất, hàng không - vũ trụ, sản xuất hàng tiêu dùng....
- Công nghiệp chiếm thị phần xuất khẩu lớn: dược phẩm (62,9%), máy bay (69,3%), ô tô (49,7%), máy công cụ (55,1%),...

BÀI 10: SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

- Công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 30% GDP và sử dụng khoảng 24% lực lượng lao động của Cộng hòa Liên bang Đức.
- Cộng hòa Liên bang Đức nổi bật về công nghiệp cơ khí chế tạo (sản xuất ô tô, máy móc,...), điện tử - tin học và hoá chất.
- Công nghiệp cơ khí chế tạo là động lực tăng trưởng quan trọng nhất của ngành công nghiệp Cộng hòa Liên bang Đức. Năm 2021, giá trị sản xuất của ngành này là 260 tỉ Euro, đóng góp đáng kể vào GDP đất nước. Trong đó, 81% máy móc được xuất khẩu.
- Công nghiệp điện tử - tin học có vai trò quan trọng trong nền kinh tế 4.0, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, đóng góp khoảng 3% GDP và khoảng 10% tổng trị giá xuất khẩu của Cộng hòa Liên bang Đức.

BÀI 11. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I. Phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

- Phạm vi lãnh thổ

- + Bao gồm 11 quốc gia, có diện tích khoảng 4,5 triệu km².
- + Bao gồm hai bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

- Vị trí địa lí:

- Nằm ở phía đông nam của châu Á: vĩ độ từ 28°B đến 10°N và kinh độ từ 92°Đ đến 152°Đ.
- Vị trí tiếp giáp:
 - + Phía bắc giáp khu vực Đông Á
 - + Phía tây giáp khu vực Nam Á và vịnh Ben-gan
 - + Phía đông giáp Thái Bình Dương
 - + Phía nam giáp Ôxtrâyliya và Ấn Độ Dương.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm		Ảnh hưởng
	Đông nam Á lục địa	Đông Nam Á hải đảo	
Địa hình, đất	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình: Bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy theo hướng tây bắc - đông nam hoặc bắc – nam. - Đất: chủ yếu là đất feralit ở miền đồi núi và đất phù sa ở các đồng bằng 	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ yếu là núi trẻ với nhiều núi lửa. - Các đồng bằng phần lớn nhỏ hẹp nằm ven biển, một số đồng bằng lớn có ở các đảo Ca-li-man-tan, Xu-ma-tra, Niu Ghi-nê,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Gây khó khăn cho giao lưu kinh tế. - Phát triển nền nông nghiệp với cơ cấu cây trồng đa dạng.
Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Có kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu xích đạo và cận xích đạo. - Ở núi cao: khí hậu có sự phân hóa theo đai cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, du lịch và cư trú. - Thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, du lịch và cư trú.
Sông hồ	<p>Sông: Có mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều sông lớn như: Mê Công, Iraođi, Hồng, Mê Nam,... Chế độ nước sông theo mùa.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sông thường ngắn và có nhiều nước. 	<ul style="list-style-type: none"> + Cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất; + Là địa bàn đánh bắt, nuôi trồng thủy sản; + Một số sông có tiềm năng lớn về thủy điện, giao thông vận tải....

	<p>Hồ: có nhiều hồ tự nhiên, như: hồ Tônlê Sáp (Campuchia), hồ Inlê (Mianma), hồ Mêra (Malaixia), hồ Tôba (Indônêxia)</p>	<p>+ Điều tiết dòng chảy.</p> <p>+ Là nơi trữ nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất;</p> <p>+ Phát triển hoạt động khai và nuôi trồng thủy sản;</p> <p>+ Nhiều hồ có cảnh quan đẹp thuận lợi để phát triển du lịch...</p>
Sinh vật	<p>- Mức độ đa dạng sinh học phong phú bậc nhất thế giới.</p> <p>- Diện tích rừng nhiệt đới của Đông Nam Á khoảng 2 triệu km² với hai hệ sinh thái chính : rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới gió mùa.</p>	<p>- Cung cấp nguồn nguyên, vật liệu cho các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.</p> <p>- Tài nguyên sinh vật trong khu vực đang bị khai thác quá mức.</p>
Khoáng sản	<p>- Đa dạng, nhiều loại có trữ lượng lớn như thiếc, than đá, sắt, bô-xít, dầu mỏ, khí tự nhiên,...</p>	<p>Cung cấp nguyên, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp: nhiệt điện, luyện kim, hoá dầu,..</p> <p>- Tạo ra nguồn hàng xuất khẩu.</p>
Biển	<p>- Có vùng biển rộng lớn thuộc Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.</p> <p>-Giàu hải sản, khoáng sản, có nhiều bãi biển đẹp, nhiều vịnh biển có thể xây dựng các cảng nước sâu</p>	<p>- Tạo thuận lợi phát triển các ngành kinh tế biển.</p>

III. Dân cư xã hội

1. Dân cư

- **Quy mô:** có số dân đông, chiếm khoảng 8% số dân thế giới.

- **Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên:** có xu hướng giảm nhưng vẫn còn ở mức cao.

- **Cơ cấu:**

+ Cơ cấu giới tính tương đối cân bằng.

+ Có cơ cấu dân số trẻ. Tuy nhiên, một số quốc gia đang trong quá trình già hoá dân số.

- **Ảnh hưởng:**

+ *Thuận lợi:* thị trường tiêu thụ lớn, thu hút các nhà đầu tư, thúc đẩy kinh tế phát triển.

+ Tạo nên nguồn lao động dồi dào, dự trữ lao động lớn.

+ Phong phú trong văn hóa, tập quán sản xuất

+ Đô thị là nơi thu hút dân cư và lao động, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ *Hạn chế:*

+ Sức ép đối với nhiều nước trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường và giải quyết việc làm.

+ Đặt ra các vấn đề về an sinh xã hội và chăm sóc y tế.

2. Xã hội

+ Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của người dân các nước có nhiều nét tương đồng.

+ Có sự xuất hiện của hầu hết các tôn giáo lớn trên thế giới.

- +Chênh lệch mức sống còn nhiều.
- + Có tình hình chính trị, xã hội tương đối ổn định.

Ảnh hưởng:

- + Cơ sở thuận lợi để các quốc gia hợp tác cùng phát triển.
- + Sự ổn định về chính trị - xã hội là điều kiện thuận lợi để các quốc gia trong khu vực giao lưu hợp tác và phát triển kinh tế - xã hội.

IV. KINH TẾ

1. Tình hình phát triển

- + Quy mô GDP đứng thứ ba châu Á và tăng khá nhanh.
- + Nền kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới.
- + Cơ cấu kinh tế của hầu hết các quốc gia đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá.
- + Giữa các quốc gia còn có sự chênh lệch về trình độ phát triển cũng như đang đối mặt với nhiều thách thức.

2. Các ngành kinh tế

	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			Công nghiệp	Dịch vụ			
	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản		Thương mại	GTVT	Tài chính ngân hàng	Du lịch
Tình hình phát triển	- Trồng trọt: + Là ngành chính trong sản	- Là ngành kinh tế quan trọng.	- Là ngành kinh tế truyền thống và được	-Công nghiệp đóng vai trò quan	- Nội thương:	Được chú ý phát triển và hiện đại	- Đang trong quá trình phát triển và hội	

	<p>xuất nông nghiệp.</p> <p>+ Các cây trồng chính là lúa gạo, cây công nghiệp và cây ăn quả.</p> <p>- Chăn nuôi: hiện đang được chú trọng phát triển.</p>	<p>- Sản lượng gỗ tròn khai thác của khu vực có xu hướng tăng.</p>	<p>phát triển mạnh.</p> <p>- Đang phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa và bền vững thông qua áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật đánh bắt toàn cầu.</p>	<p>trọng trong nền kinh tế.</p> <p>- Các ngành công nghiệp quan trọng của khu vực là: cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và khai thác khoáng sản,...</p>	<p>+ Phát triển nhanh.</p> <p>- Ngoại thương:</p> <p>+ Đóng vai trò then chốt đối với tất cả các quốc gia.</p> <p>+ Hầu hết các quốc gia đều có trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu.</p>	<p>hóa nhằm phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân mỗi nước và tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.</p>	<p>nhập với thế giới.</p> <p>- Dẫn trở thành động lực thúc đẩy kinh tế.</p> <p>- Nguồn lao động và thị trường quy mô lớn đang thúc đẩy sự phát triển nhanh và đa dạng của ngành</p>	
Phân bố	<p>- Trồng trọt:</p> <p>+ Cao su: Malaixia, Indônêxia, Thái Lan và Việt Nam.</p>	<p>Indônêxia, Lào, Thái Lan, Mianma và Việt Nam.</p>	<p>Indônêxia, Việt Nam và Philippin.</p>		<p>-Các nước có ngành nội thương phát triển là: Xingapo, Indônêxia,</p>		<p>-Các trung tâm tài chính lớn trong khu vực là Xingapo, Cuala Lămpơ, Băng Cốc, Giacáccta,</p>	

	<p>+ Cọ dầu: Indônêxia và Malaixia.</p> <p>+ Cà phê và hồ tiêu: Việt Nam, Indônêxia, Malaixia, Thái Lan</p> <p>- Chăn nuôi:</p> <p>+ Trâu, bò: Mianma, Indônêxia, Thái Lan và Việt Nam.</p> <p>+ Lợn được nuôi nhiều ở Việt Nam, Philippin, Thái Lan, Indônêx</p>				<p>Malaixia, Thái Lan.</p> <p>-Các nước có hoạt động ngoại thương phát triển nhất là: Xingapo, Việt Nam, Malaixia, Indônêxia và Thái Lan.</p>		<p>Thành phố Hồ Chí Minh,...</p>	
--	---	--	--	--	---	--	----------------------------------	--

BÀI 13: HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

I. Mục tiêu và cơ chế hoạt động

1. Mục tiêu

Mục tiêu chính quy định trong hiến chương:

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa của các nước thành viên, thu hẹp khoảng cách phát triển.
- Thúc đẩy hòa bình và ổn định trong khu vực, duy trì một khu vực không có vũ khí hạt nhân và vũ khí hủy diệt hàng loạt.
- Thúc đẩy hợp tác, tích cực và hỗ trợ lẫn nhau giữa các nước thành viên về vấn đề cùng quan tâm (kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, hành chính,...).
- Duy trì hợp tác chặt chẽ cùng có lợi giữa ASEAN với các nước hoặc tổ chức quốc tế khác.

Mục tiêu chung: đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, an ninh, ổn định, cùng phát triển hướng đến “Một Tâm nhìn, Một Bản sắc, Một Cộng đồng”

2. Cơ chế hoạt động

- Nguyên tắc chủ đạo và phương thức hoạt động của ASEAN là không can thiệp vào công việc nội bộ, tham vấn và ra quyết định bằng đồng thuận.
- Các cơ quan đầu não: Cấp cao ASEAN, Hội đồng Điều phối ASEAN, Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN, Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN.

II. Một số hợp tác của ASEAN

1. Hợp tác về kinh tế

- Nội khối: Hình thành các tổ chức như: AFTA, ATIGA, AEC; thành lập các khu kinh tế đặc biệt (SEZ).
- Giữa ASEAN và các quốc gia, khu vực khác trên thế giới;
 - + Triển khai nhiều hình thức liên kết (AUN), thương mại với nhiều đối tác lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ,...
 - + Thành lập các quỹ hợp tác khu vực và quốc tế.

2. Hợp tác về văn hoá, y tế

- Văn hoá: Xây dựng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC), hợp tác trong lĩnh vực nghệ thuật, văn học...

- Giáo dục: Hình thành tổ chức mạng lưới các trường Đại học ASEAN tổ chức các Hội nghị Bộ trưởng kinh tế, Giáo dục ASEAN (SEAMEO),...
- Y tế: Thành lập Kho dự phòng vật tư y tế khẩn cấp khu vực (RRMS), Quỹ ASEAN ứng phó COVID-19,...
- Thể thao: SEA Games, ASEAN Paragames,...

III. Thành tựu và thách thức

Lĩnh vực	Thành tựu	Thách thức
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Trở thành một khu vực kinh tế năng động và có tốc độ phát triển cao trên thế giới. - Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu - Thông qua nhiều thỏa thuận và Hiệp định quan trọng, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP). 	Trình độ phát triển còn chênh lệch, liên kết kinh tế chưa cao.
VH-XH	<ul style="list-style-type: none"> - Đời sống nhân dân được cải thiện. - Chất lượng, thể lực lao động ngày càng tăng. - Phát triển cơ sở hạ tầng và phong cách sống tích cực. - Chỉ số phát triển con người được cải thiện. 	- Tình trạng đói nghèo, vấn đề tôn giáo, dân tộc, ô nhiễm môi trường,...
AN-CT	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo dựng được một môi trường hòa bình, ổn định. - Hợp tác quốc phòng được đẩy mạnh, hợp tác an ninh biển được đảm bảo. 	- Các diễn biến phức tạp trên Biển Đông.

IV. Sự hợp tác và vai trò của Việt trong ASEAN

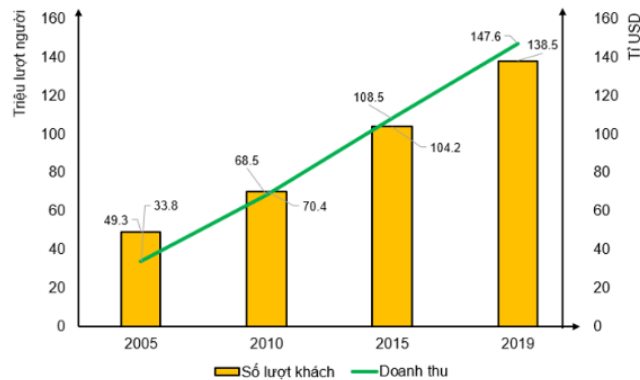
- Hợp tác:

- + Các hội nghị
- + Các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố
- + Các diễn đàn
- + Các dự án, chương trình phát triển
- + Các hoạt động văn hóa, thể thao

Vai trò:

- + Vai trò trong việc kết nạp các thành viên mới, xây dựng triển khai các thỏa thuận hợp tác kinh tế nội khối
- + Thúc đẩy kí kết các tuyên bố, thể chế
- + Đảm nhiệm nhiều vai trò và đăng cai nhiều hội nghị tiêu biểu

BÀI 14: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á



Biểu đồ thể hiện số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2005 - 2019

Nhận xét: Số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch của khu vực Đông Nam Á tăng liên tục qua các năm. Điều này cho thấy ngành du lịch đã và đang được đầu tư hiện đại hơn, đáp ứng tốt nhu cầu nghỉ dưỡng của khách hàng, đặc biệt là khách nước ngoài.

- Giải thích :

+ Nhờ chính sách mới của các nước trong khu vực: mở cửa, hội nhập vào nền kinh tế khu vực, thế giới; liên kết với các công ty lữ hành quốc tế,...

+ Các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á có tiềm năng du lịch to lớn và đang được khai thác mạnh mẽ.

+ Chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng nâng cao nên nhu cầu nghỉ dưỡng ngày càng cao.

+ Du lịch thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài khu vực;

+ Cơ sở hạ tầng ngày một hoàn thiện, đặc biệt cơ sở vật chất hạ tầng ngành du lịch ngày một hiện đại, đáp ứng nhu cầu khách hàng nước ngoài và tầng lớp.

+ Đội ngũ cán bộ du lịch được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn tốt.

BÀI 15: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC TÂY NAM Á

I. Phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Phạm vi	Tây Nam Á gồm 20 quốc gia có diện tích đất khoảng 7 triệu km ²	- Có khí hậu chủ yếu là khô nóng nhưng có tài nguyên khoáng sản phong phú.

<p>Vị trí địa lí</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nằm ở phía tây nam của châu Á - Tiếp giáp với nhiều biển và vịnh biển (Biển Đỏ, biển Aráp, vịnh Pécxích, Địa Trung Hải, Biển Đen), thông ra Đại Tây Dương ở phía bắc và Ấn Độ Dương ở phía nam 	<ul style="list-style-type: none"> - Kênh Xuy-ê có ý nghĩa quan trọng đối với hàng hải quốc tế, giúp rút ngắn quãng đường di chuyển từ các khu vực ven Đại Tây Dương sang các khu vực ven Ấn Độ Dương.
-----------------------------	---	---

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Nhân tố	Đặc điểm	Ảnh hưởng
<p>Địa hình, đất</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình núi, sơn nguyên: <ul style="list-style-type: none"> + Dãy Cáp-ca, dãy Hin-đu Cúc, sơn nguyên I-ran, sơn nguyên A-na-tô-li, sơn nguyên A-ráp. Giữa các dãy núi là các thung lũng. - Địa hình đồng bằng: <ul style="list-style-type: none"> + Đồng bằng Lưỡng Hà do sông Ti-grơ và Ơ-phrát bồi đắp là đồng bằng lớn nhất của khu vực, các đồng bằng nhỏ ở ven vịnh Péc-xích, Địa Trung Hải,... - Đất: <ul style="list-style-type: none"> + Núi, sơn nguyên: Nâu đỏ Xavan + Đồng bằng: phù sa + Hoang mạc: Đất xám hoang mạc và bán hoang mạc 	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình chia cắt, hiểm trở gây khó khăn cho giao thông, trồng trọt và cư trú - Các đồng bằng tương đối bằng phẳng, thuận lợi phát triển nông nghiệp và cư trú. - Phát triển chăn nuôi - Phát triển nông nghiệp - Không thuận lợi cho canh tác.

Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu nhiệt đới, kiểu khí hậu lục địa là chủ yếu - Phân hoá theo chiều Bắc Nam - Miền núi, sơn nguyên KH phân hoá theo độ cao 	<p>Khí hậu Tây Nam Á ít thuận lợi cho cư trú và trồng trọt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng ven biển khí hậu thuận lợi hơn cho hoạt động trồng trọt và cư trú.
Sông hồ	<ul style="list-style-type: none"> - Sông ngòi thưa thớt, phân lớn bắt nguồn từ núi và sơn nguyên. - Hồ: các hồ lớn và có giá trị là: hồ Van (Thổ Nhĩ Kỳ), hồ Gali-lê (Ixraen), Biển Chết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành đồng bằng màu mỡ thuận lợi phát triển NN - Nhiều sông ít nước gây thiếu nước mùa khô
Khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Sở hữu trên 50% trữ lượng Dầu mỏ và khoảng 40% trữ lượng khí tự nhiên của thế giới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mâu thuẫn, tranh chấp về dầu khí.
Sinh vật	<ul style="list-style-type: none"> - Nghèo nàn - Có một số khu bảo tồn, vườn quốc gia nhằm bảo tồn nguồn gen và có giá trị phát triển du lịch. 	
Biển	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp giáp nhiều biển. - Tuyến đường biển từ Địa Trung Hải qua Biển Đỏ đến Ấn Độ Dương là tuyến đường thương mại trên biển quan trọng 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển.

C. MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO

Câu 1. GNI/người là chỉ tiêu phản ánh điều gì về mức sống và năng suất lao động trong một nước?

A. Tổng thu nhập quốc gia

B. Số dân của một nước

C. Mức sống của người dân trong một nước

D. Năng suất lao động của người dân trong một nước

Câu 2: Cơ cấu kinh tế phản ánh mức độ đóng góp của các ngành kinh tế vào cái gì?

A. GNI

B. GDP của một nước

C. HDI của một nước

D. Số dân của một nước

Câu 3: Tiêu chí phân chia thành nước phát triển và nước đang phát triển không gồm có

A. GNI/người.

B. Cơ cấu kinh tế.

C. Chỉ số HDI.

D. Tuổi thọ trung bình.

Câu 4: Chỉ số HDI phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện nào?

A. Sức khoẻ, học vấn và thu nhập

B. Tốc độ tăng trưởng GDP, cơ cấu dân số, đô thị hoá

C. GNI/Người, tổng thu nhập quốc gia, cơ cấu kinh tế

D. Chất lượng cuộc sống, tuổi thọ trung bình, số năm đi học trung bình

Câu 5: Cơ cấu kinh tế là tập hợp

A. Các ngành, lĩnh vực và bộ phận kinh tế.

B. Các vùng, lĩnh vực và bộ phận kinh tế.

C. Các ngành, khu vực và lĩnh vực kinh tế.

D. Các vùng, các ngành và bộ phận kinh tế.

Câu 6: Tổ chức nào không phải là một tổ chức kinh tế toàn cầu?

A. Tổ chức Thương Mại Thế giới (WTO)

B. Quỹ tiền tệ Quốc Tế (IMF)

C. Ngân hàng Thế giới (WB)

D. Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Âu (ECO)

Câu 7: Khu vực hoá kinh tế có ý nghĩa gì đối với toàn cầu?

A. Tạo ra một thị trường sản xuất và tiêu dùng đồng nhất.

B. Tăng cường quá trình toàn cầu hóa kinh tế.

C. Liên kết các nền kinh tế thế giới thành một thể thống nhất.

D. Đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế toàn cầu

Câu 8: Khu vực hoá kinh tế tạo ra các rào cản thương mại đối với ai?

- A. Các tổ chức khu vực trong khu vực hoá.
- C. Cả tổ chức khu vực và các quốc gia ngoài khu vực.

- B. Các quốc gia bên ngoài khu vực hoá.
- D. Không tạo ra bất kỳ rào cản thương mại nào.

Câu 9: Mục tiêu chính hoạt động của APEC là gì?

- A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hỗ trợ tài chính
- C. Bảo đảm an ninh quốc tế và ổn định tài chính

- B. Giữ vững sự tăng trưởng và phát triển trong khu vực
- D. Thúc đẩy tự do thương mại và mở cửa thị trường

Câu 10: Mục tiêu của UN là gì?

- A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường
- C. Xây dựng trung tâm điều hoà các nỗ lực quốc tế

- B. Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế
- D. Thúc đẩy tăng cường quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia

Câu 11: Khu vực Mỹ La-tinh nằm ở bán cầu nào?

- A. Bắc
- B. Nam
- C. Đông
- D. Tây

Câu 12: Đặc điểm nào của vùng núi cao Mỹ La-tinh gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, cư trú và giao thông?

- A. Sơn nguyên Mê-hi-cô
- B. Hệ thống núi An-đét
- C. Sơn nguyên Guy-a-na
- D. Núi lửa

Câu 13: Đới khí hậu nào ở Mỹ La-tinh có mùa khô và mùa mưa rõ rệt?

- A. Đới khí hậu xích đạo
- B. Đới khí hậu cận xích đạo
- C. Đới khí hậu nhiệt đới
- D. Đới khí hậu cận nhiệt

Câu 14: Cu-ba là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất ở Mỹ-Latinh có vị trí?

- A. Thuộc Bắc Mỹ, trong vịnh Mê-hi-cô
- B. Thuộc Trung Mỹ, trong vịnh Mê-hi-cô.
- C. Thuộc Trung Mỹ, trong vịnh Ca-li-phoóc-ni-a.

D. Thuộc Trung Mĩ, trong vịnh Ma-ra-kai-bô.

Câu 15: Kênh đào Pa-na-ma là kênh nối liền 2 đại dương nào sau đây?

A. Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương.

B. Thái Bình Dương - Đại Tây Dương,

C. Ấn Độ Dương - Địa Trung Hải.

D. Thái Bình Dương - Bắc Băng Dương.

Câu 16: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây đã làm cho tốc độ phát triển kinh tế không đều, đầu tư nước ngoài giảm mạnh ở Mĩ La tinh?

A. Chính trị không ổn định

B. Cạn kiệt dần tài nguyên

C. Thiếu lực lượng lao động

D. Thiên tai xảy ra nhiều

Câu 17: Quá trình đô thị hoá ở Mĩ La-tinh liên quan chặt chẽ với điều gì?

A. Sự phát triển kinh tế

B. Quá trình nhập cư

C. Lịch sử khai thác lãnh thổ

D. Sự tăng dân số

Câu 18: Mĩ La-tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành nông nghiệp do yếu tố nào?

A. Khí hậu và đất đai

B. Vốn đầu tư

C. Công nghệ cao

D. Thị trường tiêu thụ

Câu 19: Các nước phát triển mạnh nhất trong lĩnh vực công nghiệp ở Mĩ La-tinh là:

A. Ác-hen-ti-na, Bra-xin, Chi-lê, Mê-hi-cô

B. Bra-xin, Mê-hi-cô, Cô-lôm-bi-a, Pa-ra-goay

C. Chi-lê, Mê-hi-cô, Cô-lôm-bi-a, Ác-hen-ti-na

D. Mê-hi-cô, Pa-ra-goay, Ác-hen-ti-na, Bra-xin

Câu 20: Trong ngành dịch vụ, Mĩ La-tinh đóng góp nhiều nhất vào GDP thông qua lĩnh vực nào?

A. Du lịch

B. Ngoại thương

C. Giáo dục

D. Y tế

Câu 21: Năm nào đánh dấu sự thành lập chính thức của EU?

A. 1957 B. 1967 C. 1993 D. 2021

Câu 22: Cộng đồng Kinh tế châu Âu được viết tắt theo tên tiếng anh là

A. EC. B. EEC. C. EU. D. WB.

Câu 23: Hiệp ước nào có hiệu lực từ ngày 1/1/1993 và đánh dấu sự thành lập chính thức của EU?

A. Hiệp ước Ma-xtrích B. Hiệp ước Li-xbon C. Hiệp ước Đức-Pháp D. Hiệp ước La Mã

Câu 24: Nhiệm vụ chính của Nghị viện châu Âu là gì?

A. Xây dựng đường lối chính trị của EU B. Thực hiện chính sách kinh tế của EU
C. Lập pháp và giám sát của EU D. Đại diện cho EU trong đối ngoại

Câu 25: Cơ quan nào trong EU đại diện cho lợi ích chung của EU?

A. Hội đồng châu Âu B. Nghị viện châu Âu C. Ủy ban châu Âu D. Hội đồng Liên minh châu Âu

Câu 26: EU có thể giao dịch với tư cách là một quốc gia với các quốc gia khác. Điều này đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 27: Các thành phố nào là trung tâm tài chính lớn của EU?

A. Phrăng-phuốc, Pa-ri, Am-xtéc-đam B. London, New York, Tokyo
C. Sydney, Dubai, Hong Kong D. Sao Paulo, Mumbai, Johannesburg

Câu 28: GDP/người của EU vượt mức trung bình toàn thế giới bao nhiêu lần?

A. 1,5 lần B. 2,1 lần C. 3,1 lần D. 4,5 lần

Câu 29: Quốc gia nào sau đây nằm giữa châu Âu nhưng hiện nay chưa gia nhập Liên minh châu Âu?

A. Thụy Sĩ. B. Ai-len. C. Hà Lan. D. Na Uy.

Câu 30: Các quốc gia nào sau đây thành lập Cộng đồng Than Thép châu Âu?

A. Pháp, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua. B. Anh, Đức, Thụy Điển, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.
C. Pháp, Ba Lan, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch. D. Tây Ban Nha, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Áo, Lúc-xăm-bua.

Câu 31: Đồng tiền chung của EU có thể giúp nền kinh tế và hệ thống tài chính của EU tránh được những gì?

A. Rủi ro tài chính toàn cầu B. Tăng trưởng kinh tế không ổn định
C. Khủng hoảng tiền tệ trong khu vực D. Tăng sự phụ thuộc vào các đồng tiền khác

Câu 32: EU đối mặt với những thách thức gì khi thực hiện chiến lược phát triển bền vững?

A. Cạnh tranh từ các trung tâm kinh tế khác B. Sự chênh lệch phát triển giữa các thành viên
C. Thiếu nguồn lực tài chính và nhân lực D. Cả A và B

Câu 33: GDP của EU đứng thứ mấy trên thế giới năm 2021?

A. Thứ nhất B. Thứ ba C. Thứ năm D. Thứ bảy

Câu 34: Khu vực kinh tế nào dẫn đầu thế giới về thương mại hiện nay?

A. APEC. B. NAFTA. C. EU. D. ASEAN.

Câu 35: Diện tích của khu vực Đông Nam Á khoảng bao nhiêu km²?

A. 3 triệu km² B. 4 triệu km² C. 4,5 triệu km² D. 5 triệu km²

Câu 36: Khu vực Đông Nam Á giáp với vịnh nào ở phía tây?

A. Vịnh Tonkin B. Vịnh Thái Lan C. Vịnh Ben-gan D. Vịnh Bengal

Câu 37: Địa hình Đông Nam Á lục địa bị chia cắt bởi những yếu tố gì?

- A. Sông lớn và đồng bằng
B. Biển và đồng bằng
C. Dãy núi và sông lớn
D. Đồng bằng và dãy núi

Câu 38: Loại khí hậu chủ yếu tại Đông Nam Á lục địa và lãnh thổ Phi-líp-pin là gì?

- A. Khí hậu nhiệt đới gió mùa
B. Khí hậu xích đạo
C. Khí hậu ôn đới
D. Khí hậu cận nhiệt đới

Câu 39: Rừng nhiệt đới của Đông Nam Á được chia thành hai hệ sinh thái chính là gì?

- A. Rừng mưa nhiệt đới và rừng ôn đới
B. Rừng ôn đới và rừng cận nhiệt đới
C. Rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới gió mùa
D. Rừng nhiệt đới gió mùa và rừng cận xích đạo

Câu 40: Khu vực Đông Nam Á có tài nguyên khoáng sản nào phong phú?

- A. Thiếc và đồng
B. Sắt và đá granit
C. Bô-xít và quặng sắt
D. Khí tự nhiên và dầu mỏ

Câu 41: Những tôn giáo chủ yếu có mặt ở Đông Nam Á là?

- A. Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo
B. Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Tin lành
C. Thiên chúa giáo, Phật giáo, Đạo Cao Đài, Hồi giáo
D. Phật giáo, Hồi giáo, Đạo Cao Đài, Ấn Độ giáo

Câu 42: Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ dân cư ở Đông Nam Á phân bố không đều?

- A. Dân cư tập trung đông ở Đông Nam Á lục địa, thưa ở Đông Nam Á biển đảo.
B. Mật độ dân số cao hơn mức trung bình của toàn thế giới và ở một số khu vực.
C. Dân cư tập trung đông ở đồng bằng châu thổ của các sông lớn, vùng ven biển.

D. Dân cư thưa thớt ở một số vùng đất đỏ badan, đặc biệt là ở Việt Nam và Lào

Câu 43: Phần đất liền của khu vực Đông Nam Á mang tên là

A. Bán đảo Đông Dương. B. Bán đảo Mã Lai. C. Bán đảo Trung - Ấn. D. Bán đảo Tiểu Á.

Câu 44: Quốc gia nào sau đây ở khu vực Đông Nam Á đứng đầu về sản lượng lúa gạo?

A. Thái Lan. B. Việt Nam. C. Ma-lai-xi-a. D. In-đô-nê-xi-a.

Câu 45: Các nước đứng hàng đầu về xuất khẩu lúa gạo trong khu vực Đông Nam Á là

A. Bru-nây, In-đô-nê-xi-a. B. Thái Lan, Việt Nam. C. Phi-lip-pin, Mi-an-ma. D. Thái Lan, Ma-lai-xi-a.

Câu 46: Các quốc gia nào sau đây ở khu vực Đông Nam Á nuôi nhiều gia súc lớn?

A. Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Bru-nây. B. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Phi-lip-pin.
C. Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Thái Lan và Việt Nam. D. Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Xin-ga-po.

Câu 47: Quốc gia nào không phải là thành viên ban đầu của ASEAN?

A. In-đô-nê-xi-a B. Ma-lai-xi-a C. Phi-líp-pin D. Việt Nam

Câu 48: Cộng đồng ASEAN được thành lập dựa trên ba trụ cột nào?

A. Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội
B. Cộng đồng Kinh tế - Chính trị, Cộng đồng Xã hội - Văn hoá và Cộng đồng An ninh - Văn hoá
C. Cộng đồng An ninh - Xã hội, Cộng đồng Văn hoá - Kinh tế và Cộng đồng Chính trị - Văn hoá

D. Cộng đồng Kinh tế - Văn hoá, Cộng đồng Xã hội - An ninh và Cộng đồng Chính trị - Xã hội

Câu 49: Nguyên tắc chủ đạo của ASEAN là gì?

A. Can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia thành viên

B. Ra quyết định bằng đồng thuận

C. Thực hiện tham vấn và trao đổi ý kiến trong quyết định

D. Đưa ra chỉ đạo chính sách đối với các quốc gia thành viên

Câu 50: Hợp tác kinh tế nội khối ASEAN bao gồm các tổ chức nào?

A. AFTA và ATIGA

B. AFTA và AEC

C. ATIGA và AEC

D. AFTA, ATIGA và AEC

Câu 51: Liên hoan nghệ thuật ASEAN là hoạt động thuộc lĩnh vực nào?

A. Văn hóa

B. Kinh tế

C. Y tế

D. Giáo dục

Câu 52: Hiệp định quan trọng nhất mà ASEAN đã ký là gì?

A. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP)

B. Hiệp ước về Khu vực Đông Nam Á không vũ khí hạt nhân

C. Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN (ATIGA)

D. Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)

Câu 53: Việt Nam gia nhập ASEAN vào ngày nào?

A. 28 - 7 - 1995

B. 1 - 1 - 1997

C. 15 - 8 - 2005

D. 10 - 12 - 2010

Câu 54: Đâu là nước thành viên thứ 11 của khối ASEAN được kết nạp vào năm 2022?

A. Đông Ti-mo. B. Lào. C. Mi-an-ma. D. Bru-nây.

Câu 55: Đối với ASEAN, việc xây dựng “khu vực thương mại tự do ASEAN” (AFTA) là việc làm thuộc

A. Mục tiêu hợp tác B. Cơ chế hợp tác C. Thành tựu hợp tác C. Tất cả các ý trên

Câu 56: Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Việt Nam ngày càng có vai trò tích cực trong ASEAN?

- A. Là quốc gia gia nhập ASEAN sớm nhất và có nhiều đóng góp trong việc mở rộng ASEAN.
- B. Buôn bán giữa Việt Nam và ASEAN chiếm tới 70% giao dịch thương mại quốc tế của nước ta.
- C. Tích cực tham gia vào các hoạt động trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, ... của khu vực.
- D. Hằng năm, khách du lịch từ các nước ASEAN đến Việt Nam chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng số khách du lịch

Câu 57: Quan hệ giữa ASEAN với 3 nước Đông Dương trong giai đoạn từ năm 1967 đến năm 1979 là:

- A. Đối đầu căng thẳng.
- B. Giúp đỡ nhân dân 3 nước Đông Dương trong cuộc chiến tranh chống Pháp – Mĩ.
- C. Trung lập, không can thiệp vào công việc của nhau.
- D. Hợp tác trên mọi lĩnh vực.

Câu 58: Mục tiêu của chiến lược kinh tế hướng ngoại so với chiến lược kinh tế hướng nội của các nước sáng lập ASEAN có điểm gì khác?

- A. Nhằm phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.
- B. Nhằm công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.
- C. Nhằm công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.

D. Nhằm công nghiệp hóa đất nước.

Câu 59: Tây Nam Á gồm bao nhiêu quốc gia?

- A. 10 quốc gia B. 15 quốc gia C. 20 quốc gia D. 25 quốc gia

Câu 60: Tây Nam Á có loại địa hình nào?

- A. Núi và sơn nguyên B. Đồng bằng và sơn nguyên
C. Núi và đồng bằng D. Núi, sơn nguyên và đồng bằng

Câu 61: Vùng phía bắc Tây Nam Á có khí hậu gì?

- A. Khí hậu cận nhiệt B. Khí hậu nhiệt đới
C. Khí hậu cận nhiệt và nhiệt đới xen kẽ D. Khí hậu ôn đới

Câu 62: Đồng bằng màu mỡ thuận lợi cho canh tác nông nghiệp nằm ở khu vực nào trong Tây Nam Á?

- A. Vùng núi và sơn nguyên B. Ven biển
C. Khu vực hoang mạc D. Các đồng bằng nhỏ ở ven vịnh Péc-xích

Câu 63: Tài nguyên khoáng sản nào chiếm tỷ lệ lớn nhất trong khu vực Tây Nam Á?

- A. Than đá B. Sắt C. Crôm D. Dầu mỏ

Câu 64: Nguồn cung cấp nước quan trọng nhất cho các quốc gia khu vực Tây Nam Á là gì?

- A. Sông ngòi B. Nước mưa C. Nước ngầm D. Hồ chứa nước

Câu 65: Hồ nào là hồ chứa nước có độ mặn cao nhất thế giới?

- A. Hồ Van B. Hồ Ga-li-lê C. Biển Chết D. Hồ A-ráp

D. MỘT SỐ CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1: Tại sao các nước Mỹ Latinh giành độc lập khá sớm nhưng nền kinh tế phát triển chậm?

Câu 2: Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới có điểm gì nổi bật? Trình bày những điểm nổi bật đó?

Câu 3: Chứng minh rằng EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

Câu 4: Ngày 30/6/2019, hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) được kí kết và có hiệu lực vào ngày 1/8/2020. Việc kí kết hiệp định này với Liên minh châu Âu đã đem lại những cơ hội và thách thức gì cho Việt Nam?

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Bảng 1: Trị giá xuất khẩu hàng hóa dịch vụ của các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2021

(Đơn vị: Tỷ USD)

Chỉ tiêu	EU	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Nhật Bản	Thế giới
Trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	8670,6	2539,6	3553,5	910,5	27876,8

(Nguồn: WB, 2022)

- a) Tính tỉ trọng trong xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2021.
- b) Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của EU và các trung tâm kinh tế lớn so với thế giới năm 2021.
- c) Nhận xét.

Câu 6: Nêu những nét đặc trưng về địa hình, đất đai của khu vực Đông Nam Á. Lấy ví dụ. Địa hình đã mang lại những thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực?

Câu 7: Trình bày những đặc điểm về vấn đề xã hội và phân tích ảnh hưởng của xã hội đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực Đông Nam Á.

Câu 8: Vì sao người dân ở các nước trong khu vực Đông Nam Á lại có nét tương đồng trong sinh hoạt, sản xuất?

Câu 9: Cho bảng số liệu sau:

Bảng 2: Quy mô và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1980 – 2020

	1980	1990	2000	2010	2020
Quy mô dân số (triệu người)	357,6	444,5	525,0	596,9	668,4
Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số (%)	2,28	1,97	1,47	1,24	1,0

(Nguồn: UN, 2022)

a) Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1980 – 2020.

b) Nhận xét và kết luận.

Câu 10: Chứng minh rằng Đông Nam Á là nơi hội tụ của các tôn giáo lớn nhất trên thế giới.

Câu 11: Tại sao khu vực Tây Nam Á được coi là “điểm nóng” của thế giới?

Câu 12: Vì sao khu vực Tây Nam Á có khí hậu khô hạn?

